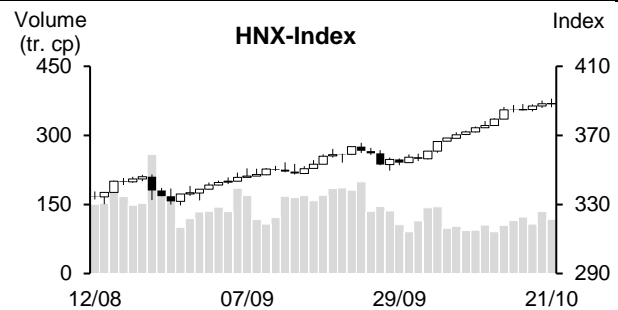
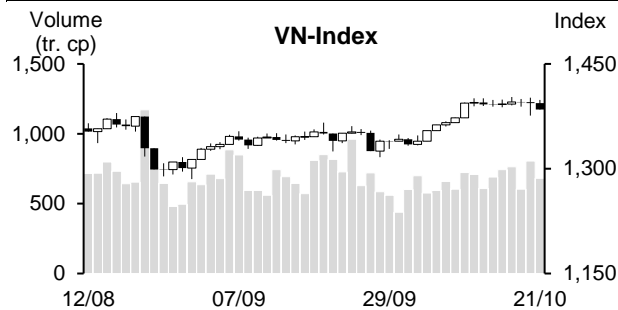


21/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,384.77	-0.65%	1,489.26	-1.05%	388.45	0.04%
Tổng KLGD (tr. cp)	707.80	-16.16%	170.56	-10.80%	119.53	-12.81%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	681.41	-15.27%	166.37	-8.60%	117.47	-12.67%
TB 20 phiên (tr. cp)	649.41	4.93%	160.05	3.95%	115.04	2.11%
Tổng GTGD (tỷ VND)	20,884.14	-11.56%	8,708.70	-11.13%	2,306.55	-11.21%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,987.26	-9.98%	8,438.54	-7.31%	2,187.22	-13.71%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,647.71	7.18%	7,607.64	10.92%	2,393.93	-8.63%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	220	46%	3	10%	131	38%
Số mã giảm	205	43%	27	90%	87	25%
Số mã đứng giá	56	12%	0	0%	131	38%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Không giống như lần đảo hạn phái sinh khá trầm lắng trong tháng trước, thị trường đã xảy ra biến động mạnh trong phiên đảo hạn phái sinh lần này. Ngoài trừ phiên ATC, diễn biến trong phiên nhìn chung vẫn duy trì trạng thái giằng co tương tự như những phiên giao dịch gần đây. Trong đó, mức tăng khởi sắc được ghi nhận chủ yếu ở nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, điển hình là các cổ phiếu bất động sản. Điều này cũng giúp độ rộng thị trường giữ được sự tích cực với số mã tăng chiếm ưu thế. Tuy nhiên, bất ngờ đã xảy ra trong phiên ATC khi áp lực bán đổ dồn vào các cổ phiếu trụ trong nhóm VN30 khiến VN-Index đột ngột giảm sâu và đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày. Trong khi đó, với chỉ số HNX-Index, đà tăng của chỉ số này cũng chững lại trong phiên hôm nay và đóng cửa gần như không đổi so với tham chiếu.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch suy giảm so với phiên trước đó nhưng vẫn trên mức bình quân 20 phiên hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với đường MA này giữ trạng thái hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là tăng, các phiên giảm điểm vừa qua mới dừng lại ở một nhịp điều chỉnh kỹ thuật. Tuy nhiên, với tín hiệu suy giảm từ MACD và RSI cho thấy áp lực điều chỉnh có dấu hiệu mạnh lên, và vùng 1,365 – 1,380 điểm (MA20) đang đóng vai trò hỗ trợ mạnh cho nhịp điều chỉnh kỹ thuật hiện tại. Do đó, chỉ số cần giữ vững trên vùng hỗ trợ này thì mới có cơ hội lấy lại đà phục hồi và quay lại xu hướng tăng. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với đường MA20 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiến lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, phiên giảm điểm 21/10 mới dừng lại ở tín hiệu điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có dự báo kết quả kinh doanh quý 3 khả quan và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: ANV (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: MSB, SCR, VND, CLL

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ANV	Chốt lời	22/10/21	32.3	30.9	4.5%	34.5	11.7%	30	-2.9%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MSB	Quan sát mua	22/10/21	22.85	26	Tín hiệu break mẫu hình tam giác cũng như thoát khỏi tình trạng giằng co ngắn hạn + vol cao -> khả năng mở nhịp tăng mới và có thể hướng đến break đỉnh 24.5
2	SCR	Quan sát mua	22/10/21	13.3	16	Khả năng đang tạo mẫu hình Cốc tay cầm + vùng tay cầm vol giảm dần khá tốt -> khả năng sớm có phiên break, quay lại xu hướng tăng
3	VND	Quan sát mua	22/10/21	53	62-63	Tín hiệu gần đây có dấu hiệu cải thiện khi thoát trendline giảm và vol tăng dần trở lại -> khả năng sớm có phiên break vùng sideway
4	CLL	Quan sát mua	22/10/21	34.2	38-38.5	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ quanh 34 (MA50) tích cực với nền, vol cạn dần -> khả năng sớm có tín hiệu tạo đáy trở lại, cần nền tăng đóng cửa >34.8 kèm vol để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Nắm giữ	09/09/21	57.2	51.3	11.5%	63.8	24.4%	49	-4%	
2	PAN	Mua	05/10/21	30.6	28.15	8.7%	32	13.7%	26.7	-5%	
3	POM	Mua	07/10/21	18.35	17.5	4.9%	20.1	15%	16.8	-4%	
4	ILB	Mua	08/10/21	35.60	34.2	4.1%	41.5	21%	32.5	-5%	
5	VHM	Mua	11/10/21	77.9	79.9	-2.5%	92	15%	77	-4%	
6	QTP	Mua	14/10/21	15.67	15.85	-1.1%	17.2	9%	15.5	-2%	
7	PHP	Mua	19/10/21	30.4	31.1	-2.3%	35.8	15%	29.5	-5%	
8	TCB	Mua	21/10/21	52.9	53.2	-0.6%	58	9%	50.9	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Doanh nghiệp được giảm 30% thuế thu nhập năm 2021

Ủy ban Thường vụ Quốc hội vừa ban hành Nghị quyết về một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Theo đó, Quốc hội đồng ý giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021 đối với trường hợp người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019.

Nghị quyết cũng cho biết sẽ miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV năm 2021 đối với hộ, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch Covid-19 trong năm 2021 do Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Nâng hạn mức trả tiền bảo hiểm tiền gửi lên 125 triệu đồng

Quyết định này quy định về hạn mức trả tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm tiền gửi đối với người được bảo hiểm tiền gửi.

Theo đó, số tiền tối đa tổ chức bảo hiểm tiền gửi trả cho tất cả các khoản tiền gửi được bảo hiểm theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi (gồm cả gốc và lãi) của một người tại một tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi khi phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm là 125 triệu đồng.

Như vậy hạn mức bảo hiểm tiền gửi đã tăng thêm 50 triệu đồng so với quy định hiện hành tại Quyết định số 21/2017/QĐ-TTg (là 75 triệu đồng).

Quyết định 32/2021/QĐ-TTg có hiệu lực từ ngày 12/12/2021, thay thế Quyết định số 21/2017/QĐ-TTg ngày 15/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về hạn mức trả tiền bảo hiểm.

Nguồn : NDH · Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết**FPT ước đạt 1.639 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế trong quý III, tăng 18%**

Sau 9 tháng năm 2021, CTCP FPT (HoSE: FPT) ước tính ghi nhận 24.953 tỷ đồng doanh thu và 4.575 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, lần lượt tăng 17,9% và 20% so với cùng kỳ năm ngoái. Công ty đã hoàn thành khoảng 72% mục tiêu doanh thu và 74% lợi nhuận cả năm.

Tính riêng quý III, doanh thu đạt 8.722 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế đạt 1.639 tỷ đồng, tăng 18,2%.

Khối công nghệ (bao gồm dịch vụ CNTT trong nước và dịch vụ CNTT tại nước ngoài) mang về 14.294 tỷ đồng doanh thu và 2.097 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế sau 9 tháng, lần lượt tăng trưởng 22,1% và 30,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Khối công nghệ hiện đóng góp 57% doanh thu và 46% lợi nhuận trước thuế.

Hòa Phát lãi 10.350 tỷ đồng quý III, đầu tư lớn vào mảng điện gia dụng

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) thông báo doanh thu quý III đạt 38.900 tỷ đồng, tăng 56% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế 10.350 tỷ đồng, gấp 2,7 lần so với cùng kỳ năm trước – đây là mức cao kỷ lục trong lịch sử. Quý II, doanh nghiệp đạt lãi sau thuế 9.745 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu 105.800 tỷ đồng, tăng 60%; lãi sau thuế 27.100 tỷ đồng, tăng 200%. Hòa Phát vượt 45% kế hoạch lợi nhuận năm sau 9 tháng.

Từ quý IV, tập đoàn đã thành lập Tổng công ty Điện máy gia dụng Hòa Phát với mục tiêu đầu tư lớn vào ngành điện máy gia dụng để đón làn sóng dịch chuyển sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam.

PNJ lỗ tháng thứ 3 liên tiếp, quý III lỗ 158 tỷ đồng

Công ty Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) công bố doanh thu tháng 9 đạt 226 tỷ đồng, giảm 83,6% so với cùng kỳ năm trước; lỗ sau thuế 48 tỷ đồng – tháng thứ 3 liên tiếp lỗ.

Như vậy, cả quý III doanh nghiệp ghi nhận doanh thu 877 tỷ đồng, giảm 78% so với cùng kỳ năm trước; lỗ sau thuế 158 tỷ đồng. Quý gần nhất đơn vị báo lỗ là quý IV/2015 với 136 triệu đồng.

Trong 2 tuần đầu tháng 10, 94% số cửa hàng toàn quốc quay trở lại kinh doanh, khu vực trọng điểm là TP HCM cũng mở lại 93% số cửa hàng.

9 tháng doanh thu thuần đạt 12.514 tỷ đồng, tăng 7,3% và thực hiện 60% kế hoạch năm; lãi sau thuế 576 tỷ đồng, giảm 10% và thực hiện 47% kế hoạch năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	57,200	0.53%	0.02%
OCB	27,350	2.82%	0.02%
MSB	22,850	2.93%	0.02%
DIG	39,900	4.04%	0.01%
PC1	41,400	6.98%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	228,400	0.22%	0.04%
EVS	38,100	4.38%	0.04%
L14	133,200	4.14%	0.03%
PVI	48,600	1.25%	0.03%
NRC	22,800	7.55%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	91,000	-1.41%	-0.09%
GAS	112,200	-2.01%	-0.08%
VHM	77,900	-1.14%	-0.07%
VCB	94,000	-1.05%	-0.07%
MSN	140,200	-2.03%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	75,100	-4.94%	-0.28%
VCS	128,500	-1.15%	-0.06%
SHS	37,900	-1.30%	-0.04%
PVS	28,500	-1.04%	-0.03%
DNP	19,500	-5.80%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	57,200	0.53%	39,192,300
HQC	4,750	6.98%	20,309,500
FLC	12,000	3.90%	19,156,900
TCB	52,900	-0.56%	15,317,400
POW	12,050	-2.03%	13,105,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	5,000	4.17%	11,295,956
PVS	28,500	-1.04%	8,901,732
TVC	18,000	7.14%	8,814,607
BII	17,300	9.49%	4,622,051
ART	10,000	2.04%	3,616,349

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	57,200	0.53%	2,256.5
TCB	52,900	-0.56%	816.9
PDR	96,700	0.31%	462.2
VHM	77,900	-1.14%	458.9
KBC	42,650	-1.04%	456.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,500	-1.04%	255.7
TVC	18,000	7.14%	156.3
THD	228,400	0.22%	107.8
SHS	37,900	-1.30%	101.2
IDC	61,600	0.33%	96.6

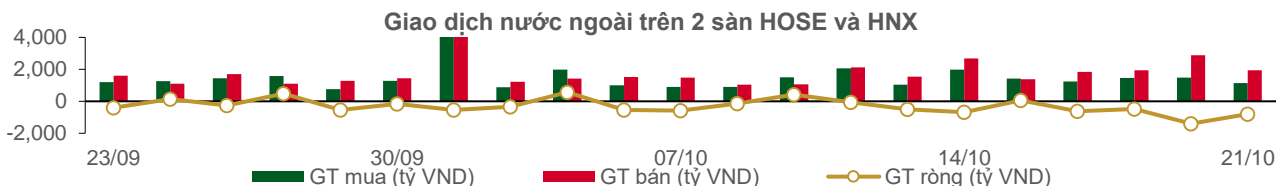
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VNM	1,100,000	98.37
EIB	3,696,000	85.75
VCG	1,535,000	61.77
FUESSVFL	3,000,000	61.17
DBD	1,185,728	56.94

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,700,000	113.90
PPE	271,300	3.91
SHN	26,316	0.50
C69	30,200	0.42
SHS	7,600	0.32

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	27.71	1,130.51	43.41	1,920.37	(15.71)	(789.86)
HNX	0.67	15.36	1.14	28.24	(0.47)	(12.88)
Tổng 2 sàn	28.37	1,145.87	44.55	1,948.61	(16.18)	(802.74)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	89,100	2,862,900	257.55
VHM	77,900	1,212,400	95.04
FUESSVFL	20,380	3,033,200	61.42
VHC	59,500	1,029,500	61.04
CTG	29,750	1,984,600	59.45

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	48,600	151,400	7.27
VCS	128,500	10,300	1.34
HMH	16,100	60,000	0.96
HHG	4,800	159,700	0.74
PVS	28,500	24,200	0.69

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	57,200	6,010,900	342.30
VHM	77,900	2,215,300	169.22
VNM	89,100	1,699,600	152.95
NLG	51,000	2,185,600	112.65
VIC	91,000	1,185,900	107.35

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	30,900	203,000	6.25
PVI	48,600	92,800	4.46
PVS	28,500	97,300	2.77
MBG	12,500	181,500	2.30
THD	228,400	5,900	1.35

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	89,100	1,163,300	104.60
FUESSVFL	20,380	3,024,800	61.25
VHC	59,500	489,400	28.99
TNH	43,250	595,800	25.10
GMD	50,100	474,800	23.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	48,600	58,600	2.81
VCS	128,500	7,688	1.00
HMH	16,100	60,000	0.96
HHG	4,800	153,000	0.70
NBC	22,600	19,000	0.43

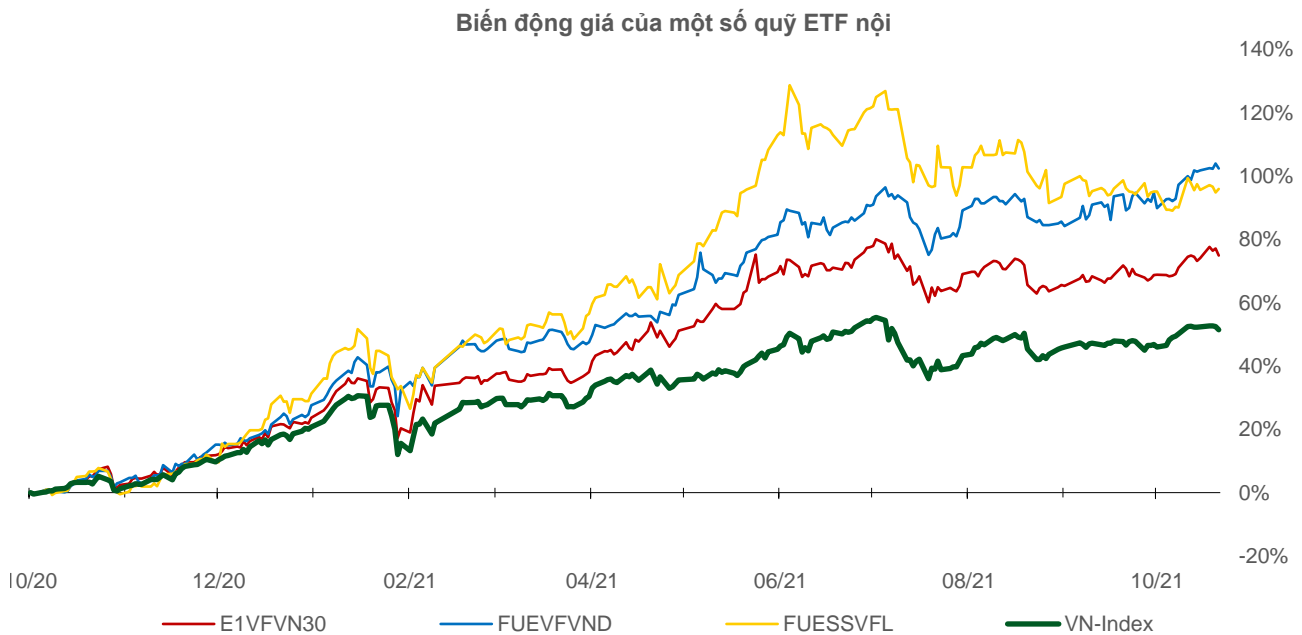
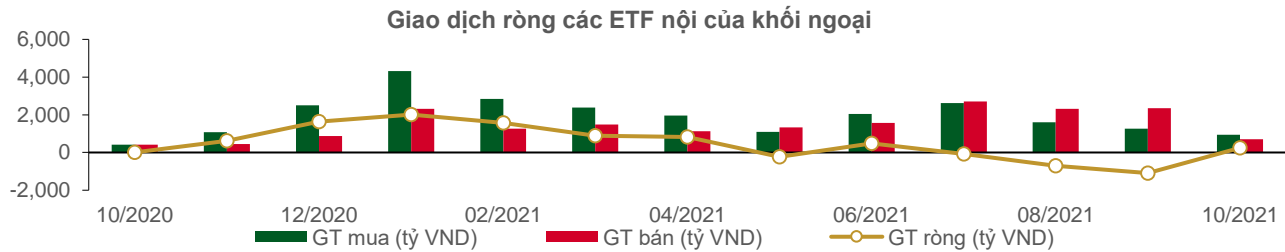
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	57,200	(5,383,400)	(306.42)
NLG	51,000	(1,921,700)	(99.10)
VIC	91,000	(967,500)	(87.21)
SSI	39,700	(2,080,100)	(82.20)
VHM	77,900	(1,002,900)	(74.17)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	30,900	(202,700)	(6.24)
MBG	12,500	(178,200)	(2.25)
PVS	28,500	(73,100)	(2.08)
THD	228,400	(4,500)	(1.03)
SHS	37,900	(22,700)	(0.86)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,450	-1.2%	1,173,600	29.71	E1VFN30	25.27	15.18	10.09
FUEMAV30	17,600	-0.3%	8,700	0.15	FUEMAV30	0.01	0.14	(0.13)
FUESSV30	18,620	-4.5%	133,900	2.50	FUESSV30	1.88	0.56	1.32
FUESSV50	21,900	0.0%	1,500	0.03	FUESSV50	0.01	0.01	0.00
FUESSVFL	20,380	0.6%	3,046,100	62.11	FUESSVFL	61.42	0.17	61.25
FUEVFN30	27,290	-0.8%	535,800	14.57	FUEVFN30	11.11	1.08	10.03
FUEVN100	18,830	-0.4%	132,900	2.52	FUEVN100	0.57	0.61	(0.05)
FUEIP100	11,700	-2.1%	500	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
Tổng cộng			5,033,000	111.59	Tổng cộng	100.27	17.76	82.51



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,720	-2.8%	11,130	92	31,750	338	(1,382)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	3,600	-2.4%	780	81	96,700	1,701	(1,899)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,700	0.0%	9,280	78	96,700	336	(2,364)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,550	-1.9%	2,770	46	96,700	1,794	(756)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,790	-2.8%	25,780	77	96,700	2,454	(1,336)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,250	0.0%	6,840	81	96,700	1,014	(1,236)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	1,230	1.7%	25,390	97	96,700	222	(1,008)	98,000	12.0	26/01/2022
CHDB2102	270	-10.0%	11,390	42	24,600	(0)	(270)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	640	-14.7%	42,970	188	24,600	73	(567)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	7,930	3.1%	10,520	81	57,200	3,272	(4,658)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	3,200	1.6%	61,340	46	57,200	2,664	(536)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,720	2.6%	92,680	77	57,200	1,887	(833)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,060	1.0%	26,850	67	57,200	1,418	(642)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,540	3.8%	24,530	137	57,200	1,734	(1,806)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	1,250	3.3%	47,110	188	57,200	473	(777)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	2,150	0.9%	78,520	97	57,200	598	(1,552)	56,000	5.0	26/01/2022
CKDH2103	420	0.0%	35,270	42	44,900	1	(419)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,630	9.6%	33,210	90	44,900	1,011	(1,619)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,250	2.3%	8,050	67	44,900	1,863	(387)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,890	3.6%	9,870	112	44,900	517	(2,373)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,150	-0.9%	1,590	188	44,900	462	(688)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	1,490	-2.0%	7,390	78	27,900	1	(1,489)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,480	-0.7%	14,070	90	27,900	39	(1,441)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,850	0.5%	940	112	27,900	14	(1,836)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	700	1.5%	32,590	97	27,900	6	(694)	34,000	4.0	26/01/2022
CMSN2104	4,330	0.7%	3,330	195	140,200	2,616	(1,714)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,570	-2.4%	21,960	77	140,200	2,679	(1,891)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	510	-8.9%	1,170	42	140,200	0	(510)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	2,980	-12.4%	340	144	140,200	1,006	(1,974)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,150	11.7%	26,720	188	140,200	239	(911)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,270	17.6%	27,100	112	140,200	267	(1,003)	150,000	12.0	10/02/2022
CMWG2104	6,880	-2.4%	10,490	(213)	127,000	(41)	(6,921)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,240	-2.1%	43,810	78	127,000	1,334	(1,906)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,690	-2.7%	17,960	77	127,000	5,430	(2,260)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	4,280	7.8%	410	144	127,000	1,531	(2,749)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,400	-0.3%	9,290	112	127,000	4,685	(2,715)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,480	5.0%	33,820	97	127,000	256	(1,224)	131,000	12.0	26/01/2022
CNVL2103	2,500	-2.0%	12,040	90	102,000	415	(2,085)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	900	1.1%	34,620	188	102,000	211	(689)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,440	2.9%	890	188	96,700	760	(680)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,010	-6.5%	11,100	78	98,000	23	(987)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,230	-2.2%	34,010	77	98,000	921	(1,309)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,450	0.0%	330	144	98,000	1,045	(1,405)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,420	-18.4%	2,710	112	98,000	126	(1,294)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,060	-7.0%	32,500	112	98,000	328	(732)	97,000	14.0	10/02/2022
CSTB2105	2,160	0.0%	6,690	81	26,100	90	(2,070)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	270	-3.6%	108,520	42	26,100	(0)	(270)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,010	-2.9%	28,210	90	26,100	17	(993)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,000	-4.8%	24,210	50	26,100	23	(977)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,600	-2.4%	57,290	137	26,100	365	(1,235)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	640	-1.5%	81,350	188	26,100	133	(507)	30,000	8.0	27/04/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2111	1,040	4.0%	31,530	112	26,100	98	(942)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,400	0.0%	7,260	195	52,900	1,890	(1,510)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,350	0.8%	22,170	90	52,900	238	(1,112)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,720	-1.2%	3,030	67	52,900	809	(911)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,600	0.9%	2,440	144	52,900	1,439	(3,161)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,800	-0.7%	41,650	137	52,900	1,203	(1,597)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,450	7.4%	50,970	112	52,900	296	(1,154)	54,000	7.0	10/02/2022
CVHM2107	2,490	-5.0%	37,310	77	77,900	129	(2,361)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,040	-2.8%	3,020	67	77,900	19	(1,021)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,750	9.4%	200	112	77,900	7	(1,743)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,250	-0.8%	51,620	137	77,900	198	(1,052)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	630	-6.0%	70,820	188	77,900	93	(537)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,030	-4.6%	51,420	112	77,900	114	(916)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	870	-10.3%	6,700	78	91,000	1	(869)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,200	-0.8%	18,560	77	91,000	5	(1,195)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	770	-2.5%	30,040	188	91,000	169	(601)	98,890	20.0	27/04/2022
CVJC2101	4,250	-0.9%	11,430	77	131,800	2,486	(1,764)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	560	1.8%	15,630	42	131,800	15	(545)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,300	-2.3%	3,240	188	131,800	419	(881)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	1,100	0.9%	3,600	84	89,100	19	(1,081)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	930	-3.1%	4,600	78	89,100	16	(914)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,870	-1.6%	2,150	46	89,100	1,090	(780)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,530	-1.9%	24,830	77	89,100	103	(1,427)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,190	4.4%	4,040	81	89,100	158	(1,032)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	720	2.9%	10,950	188	89,100	74	(646)	98,890	20.0	27/04/2022
CVPB2105	680	-4.2%	10,010	42	37,550	2	(678)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,360	0.4%	10,020	90	37,550	834	(1,526)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	5,900	-4.2%	5,190	144	37,550	1,761	(4,139)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,610	-3.3%	57,190	137	37,550	1,151	(1,459)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	1,270	-3.1%	30,980	97	37,550	109	(1,161)	41,110	3.9	26/01/2022
CVRE2105	1,290	0.0%	11,610	195	30,600	573	(717)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,280	1.8%	81,720	77	30,600	1,427	(853)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	530	-1.9%	23,590	42	30,600	2	(528)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,300	0.0%	14,510	67	30,600	608	(692)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,290	-3.7%	34,430	137	30,600	678	(612)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	840	1.2%	23,530	188	30,600	347	(493)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	1,130	7.6%	28,370	97	30,600	175	(955)	32,000	4.0	26/01/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
LTG (New)	UPCOM	42,937	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB (New)	HOSE	27,350	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE (New)	HOSE	30,600	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL (New)	HOSE	42,400	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD (New)	HOSE	68,600	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	37,100	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	21,000	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	30,800	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	50,100	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	67,600	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	77,900	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	50,884	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	30,900	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	99,200	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	127,000	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	44,900	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	39,220	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	140,200	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	49,400	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	57,200	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	32,300	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	36,900	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	51,000	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	57,300	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	98,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	75,600	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	89,100	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	57,600	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	57,900	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	59,500	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	47,400	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	112,900	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	48,600	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	40,200	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
DXG	HOSE	21,750	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	94,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	43,700	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	15,900	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	58,500	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	42,650	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	74,900	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	74,600	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	152,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	102,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	44,979	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	94,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,750	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	52,900	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,900	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	55,500	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
FPT	HOSE	96,700	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	42,500	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	54,600	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	86,213	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	53,500	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	20,900	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	112,200	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	89,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	68,100	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	23,493	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,500	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	55,400	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	88,710	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,050	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912